

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 52.2022/FRT – FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ha Noi, October 28th, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: investor@firt.vn Website: firt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for quarter 3 of 2022 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.

This information was published on Company's website on October 28th, 2022, as in the link: <http://firt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by: VT, FAF/ Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q3.2022/
*Separate and consolidated Financial statements
for Q3.2022*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Ngày 30.09.2022	Ngày 31.12.2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			7,341,760,580,548	8,294,299,622,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4		319,820,355,057	960,014,379,176
1 Tiền	111			319,362,313,500	534,743,626,530
2 Các khoản tương đương tiền	112			458,041,557	425,270,752,646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			1,904,000,000,000	1,820,500,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1,904,000,000,000	1,820,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			1,627,091,148,411	1,956,040,791,220
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			94,557,269,724	102,601,330,321
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			51,603,909,699	126,539,712,204
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			855,100,000,000	1,560,700,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5		626,616,658,091	173,948,463,908
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6		(786,689,103)	(7,748,715,213)
IV. Hàng tồn kho	140	7		3,254,698,585,375	3,327,207,880,917
1 Hàng tồn kho	141			3,292,385,519,870	3,370,709,370,637
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(37,686,934,495)	(43,501,489,720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			236,150,491,705	230,536,570,967
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8		144,160,779,230	115,311,625,586
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			91,989,712,475	115,224,945,381
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			745,314,176,280	614,552,327,479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			109,796,620,482	102,694,154,603
1 Phải thu dài hạn khác	216	5		109,796,620,482	102,694,154,603
II. Tài sản cố định	220			49,023,855,301	49,062,668,701
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9		7,973,165,096	7,684,871,584
Nguyên giá	222			15,044,275,353	13,928,617,030
Giá trị hao mòn lũy kế	223			(7,071,110,257)	(6,243,745,446)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10		41,050,690,205	41,377,797,117
Nguyên giá	228			46,761,577,990	46,721,577,990
Giá trị hao mòn lũy kế	229			(5,710,887,785)	(5,343,780,873)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250			348,089,723,300	348,089,723,300
1 Đầu tư vào công ty con	251			348,089,723,300	348,089,723,300
IV. Tài sản dài hạn khác	260			238,403,977,197	114,705,780,875
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8		238,219,544,022	113,837,656,101
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			184,433,175	868,124,774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			8,087,074,756,828	8,908,851,949,759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2022	Ngày 31.12.2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,067,971,970,937	7,117,659,679,118
I. Nợ ngắn hạn	310		6,067,822,039,722	7,117,572,979,118
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,507,995,621,030	1,814,894,970,348
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,845,083,678	53,133,476,421
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	68,067,536,931	28,834,505,427
4 Phải trả người lao động	314		287,096,233,900	292,647,224,919
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	66,506,866,542	75,857,573,691
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,799,067	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	107,391,324,481	97,325,045,337
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3,986,825,076,496	4,740,071,552,378
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,021,497,597	14,808,630,597
II. Nợ dài hạn	330		149,931,215	86,700,000
1 Phải trả dài hạn khác	337		86,700,000	86,700,000
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		63,231,215	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2,019,102,785,891	1,791,192,270,641
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,019,102,785,891	1,791,192,270,641
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,184,725,350,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,184,725,350,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		834,377,435,891	1,001,374,350,641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		566,976,024,641	561,135,981,280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267,401,411,250	440,238,369,361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,087,074,756,828	8,908,851,949,759



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	5,211,642,226,882	3,852,684,006,369	15,310,342,965,785	11,589,504,992,666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	27,053,762,998	26,271,611,785	77,815,803,212	75,253,624,064
- Hàng bán bị trả lại	5		27,053,762,998	26,271,611,785	77,815,803,212	75,253,624,064
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	5,184,588,463,884	3,826,412,394,584	15,232,527,162,573	11,514,251,368,602
4. Giá vốn hàng bán	11		4,557,906,466,954	3,336,127,069,315	13,354,166,150,133	10,111,697,732,463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		626,681,996,930	490,285,325,269	1,878,361,012,440	1,402,553,636,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	51,952,434,666	52,416,621,917	149,651,010,850	133,091,015,054
7. Chi phí tài chính	22	20	47,674,726,035	31,915,898,309	128,779,788,198	86,000,007,329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,540,033,432	31,212,609,558	117,066,635,897	80,450,939,569
8. Chi phí bán hàng	25		402,864,409,523	296,551,785,360	1,207,708,473,179	973,559,033,982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		128,338,450,706	154,988,830,481	363,639,714,811	345,110,547,074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		99,756,845,332	59,245,433,036	327,884,047,102	130,975,062,808
11. Thu nhập khác	31		3,487,468,723	1,614,636,271	9,974,934,243	5,754,499,258
12. Chi phí khác	32		1,042,620,584	68,589,769	3,252,663,201	937,908,808
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,444,848,139	1,546,046,502	6,722,271,042	4,816,590,450

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102,201,693,471	60,791,479,538	334,606,318,144	135,791,653,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	20,456,430,495	12,158,295,908	66,457,984,080	27,158,330,652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1,505,513,642	746,922,814	1,505,513,642
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81,745,262,976	47,127,669,988	267,401,411,250	107,127,808,964



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
				Năm 2022	Năm 2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		334,606,318,144	135,791,653,258
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,194,471,723	1,103,067,289
-	Các khoản dự phòng	03		(12,776,581,335)	70,699,883,239
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(646,984,855)	-
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(130,487,785,411)	(114,112,155,010)
-	Chi phí lãi vay	06		117,066,635,897	80,450,939,569
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		308,956,074,163	173,933,388,345
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(346,104,116,720)	110,943,007,050
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		78,323,850,767	(435,595,867,140)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(334,646,424,792)	99,256,472,275
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(153,231,041,564)	47,609,640,305
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(115,565,456,735)	(73,675,582,444)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,251,966,097)	(24,770,104,298)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(787,133,000)	(2,385,400,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(590,306,213,978)	(104,684,445,907)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,155,658,323)	(1,285,339,086)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,224,600,000,000)	(9,565,000,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,846,700,000,000	7,115,516,295,871
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,461,794,466)	(120,627,928,834)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		123,720,029,675	106,785,492,573
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		742,202,576,886	(2,464,611,479,476)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
				Năm 2022	Năm 2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ đi vay	33		8,256,282,211,016	8,968,735,371,637
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,009,528,686,898)	(6,855,340,403,894)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,490,896,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(792,737,371,882)	2,113,394,967,743
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(640,841,008,974)	(455,900,957,640)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		960,014,379,176	671,429,104,441
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		646,984,855	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		319,820,355,057	215,528,146,801



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 6,016 người (31 tháng 12 năm 2021 là 5,670 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 02 Công ty con như sau

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	85.07	85.07	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các

thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30.09.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	70,438,864,817	76,320,578,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	248,923,448,683	458,423,047,830
Các khoản tương đương tiền	458,041,557	425,270,752,646
	<u>319,820,355,057</u>	<u>960,014,379,176</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30.09.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	626,616,658,091	173,948,463,908
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	487,431,115,354	76,540,710,343
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	37,706,974,915	30,939,219,179
- Phải thu người lao động	3,411,110,195	3,113,530,767
- Phải thu ngắn hạn khác	98,067,457,627	63,355,003,619
Cộng	<u>626,616,658,091</u>	<u>173,948,463,908</u>
b. Dài hạn	109,796,620,482	102,694,154,603
- Ký cược, ký quỹ	109,796,620,482	102,694,154,603
Cộng	<u>736,413,278,573</u>	<u>276,642,618,511</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. NỢ XẤU

	30.09.2022			31.12.2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	767,150,093	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,030,404,110	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	20,830,620	1,291,610	Dưới 1 năm	4,914,960,539	1,196,649,436	Dưới 1 năm
	787,980,713	1,291,610		8,945,364,649	1,196,649,436	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2022		31.12.2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	37,323,208,655	-	25,979,673,860	-
Công cụ, dụng cụ	30,747,640,051	-	11,823,150,736	-
Hàng hoá	3,224,314,671,164	(37,686,934,495)	3,332,906,546,041	(43,501,489,720)
Cộng	3,292,385,519,870	(37,686,934,495)	3,370,709,370,637	(43,501,489,720)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	144,160,779,230	115,311,625,586
Chi phí thuê nhà	126,754,266,329	106,972,570,960
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17,406,512,901	8,339,054,626
b. Dài hạn	238,219,544,022	113,837,656,101
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	110,280,453,967	99,030,355,106
Chi phí trả trước dài hạn khác	127,939,090,055	14,807,300,995
Cộng	382,380,323,252	229,149,281,687

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,786,069,040	2,510,207,273	2,012,617,384	13,928,617,030
- Mua trong kỳ	-	-	1,084,718,182	30,940,141	1,115,658,323
Số dư cuối quý	4,619,723,333	4,786,069,040	3,594,925,455	2,043,557,525	15,044,275,353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	230,068,879	4,393,014,302	743,689,175	876,973,090	6,243,745,446
- Khấu hao trong kỳ	35,261,427	201,017,188	358,972,509	232,113,687	827,364,811
Số dư cuối quý	265,330,306	4,594,031,490	1,102,661,684	1,109,086,777	7,071,110,257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	4,389,654,454	393,054,738	1,766,518,098	1,135,644,294	7,684,871,584
- Tại ngày cuối quý	4,354,393,027	192,037,550	2,492,263,771	934,470,748	7,973,165,096

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,427,577,990	46,721,577,990
- Mua trong kỳ	-	40,000,000	40,000,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,467,577,990	46,761,577,990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	5,343,780,873	5,343,780,873
- Khấu hao trong kỳ	-	367,106,912	367,106,912
Số dư cuối quý này	-	5,710,887,785	5,710,887,785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,083,797,117	41,377,797,117
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	756,690,205	41,050,690,205

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	91,810,699	4,148,981,174	4,240,791,873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,235,874,297	66,457,984,080	27,251,966,097	66,441,892,280
Thuế thu nhập cá nhân	1,202,772,189	27,559,878,451	27,288,884,372	1,473,766,268
Thuế nhà thầu	304,048,242	2,836,834,005	2,989,003,864	151,878,383
Thuế môn bài và thuế khác	-	500,500,000	500,500,000	-
	28,834,505,427	101,504,177,710	62,271,146,206	68,067,536,931

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	593,429,041,150	1,011,857,464,046
Các đối tượng khác	914,566,579,880	803,037,506,302
Cộng	1,507,995,621,030	1,814,894,970,348

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10,572,760,462	10,708,930,961
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	4,345,607,771	22,329,785,576
Chi phí lãi vay phải trả	18,847,091,091	17,345,911,929
Chi phí phải trả khác	32,741,407,218	25,472,945,225
Cộng	66,506,866,542	75,857,573,691

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9,191,449,429	6,256,344,383
Phải trả tiền thu hộ đối tác	96,984,901,980	86,563,537,632
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,214,973,072	4,505,163,322
	107,391,324,481	97,325,045,337

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725,589,291,888	155,649,655,165
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	249,002,083,000	805,213,806,201
Ngân hàng Citibank Việt Nam	97,000,000,000	452,856,707,633
Ngân hàng ANZ Việt Nam	143,630,037,427	239,656,027,975
Ngân hàng ANZ Singapore	-	294,274,500,000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	863,969,364,115	470,749,112,561
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	-	224,680,800,000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	-	754,185,900,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	299,999,733,000	-
Ngân hàng MUFG	-	126,337,061,708
Ngân hàng DBS	-	242,967,239,525
Ngân hàng MUFG MALAY	303,755,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	210,371,799,000	499,895,880,990
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	499,866,609,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	119,892,839,000	119,996,832,030
Ngân hàng UOB	473,748,320,066	353,608,028,590
Tổng	3,986,825,076,496	4,740,071,552,378

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	561,135,981,280	1,350,953,901,280
Lợi nhuận trong năm	-	-	440,238,369,361	440,238,369,361
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	1,001,374,350,641	1,791,192,270,641
Lợi nhuận trong năm	-	-	267,401,411,250	267,401,411,250
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	394,907,430,000	-	-	394,907,430,000
Chia cổ tức/Lợi nhuận	-	-	(434,398,326,000)	(434,398,326,000)
Số dư 30.09.2022	1,184,725,350,000	-	834,377,435,891	2,019,102,785,891

- (i) Nghị quyết số 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu

Đồng thời, Nghị quyết cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 39,490,743 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 394,907,430,000 VND.

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 30.09.2022	Lũy kế đến 30.09.2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,310,342,965,785	11,589,504,992,666
	15,310,342,965,785	11,589,504,992,666
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	77,815,803,212	75,253,624,064
	77,815,803,212	75,253,624,064
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,232,527,162,573	11,514,251,368,602

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 30.09.2022	Lũy kế đến 30.09.2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	13,354,166,150,133	10,111,697,732,463
Chi phí nhân công	689,530,315,703	579,338,579,468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,194,471,723	1,103,067,289
Chi phí khác bằng tiền	880,623,400,564	738,227,934,299
	14,925,514,338,123	11,430,367,313,519

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2022	Lũy kế đến 30.09.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,487,785,411	114,112,155,010
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,223,379,279	11,911,994,832
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,939,846,160	7,066,865,212
	149,651,010,850	133,091,015,054

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2022	Lũy kế đến 30.09.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	117,066,635,897	80,450,939,569
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,713,152,301	5,549,067,760
	128,779,788,198	86,000,007,329

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.09.2022 VND	Lũy kế đến 30.09.2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66,457,984,080	27,158,330,652
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66,457,984,080	27,158,330,652

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 30.09.2022 VND	Lũy kế đến 30.09.2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	334,606,318,144	135,791,653,258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2,316,397,746)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	332,289,920,398	135,791,653,258
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	332,289,920,398	135,791,653,258
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66,457,984,080	27,158,330,652

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.09.2022 VND	Lũy kế đến 30.09.2021 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	373,633,042,997	317,239,107,371

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.09.2022	Lũy kế đến 30.09.2021
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	96,925,652,182	83,929,714,796
Công ty Cổ phần FPT	33,216,279,082	47,370,996,411
Công ty TNHH Phần mềm FPT	25,120,609,877	8,257,105,166
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17,696,466,559	14,648,822,145
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	19,876,929,429	12,399,464,157
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	486,643,639	791,916,373
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	528,723,596	461,410,544
Mua hàng	53,759,383,689	41,805,108,576
Công ty Cổ phần FPT	2,522,841,310	3,290,769,546
Công ty TNHH Phần mềm FPT	718,874,109	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	23,700,787,829	14,073,700,925
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	15,762,911,566	23,309,289,223
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,053,093,600	556,834,412
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	10,000,875,275	574,514,470
Cổ tức đã trả bằng tiền	18,377,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	18,377,000,000	-
Cho vay	5,389,600,000,000	5,985,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	4,120,000,000,000	5,985,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	1,170,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	99,600,000,000	-
Thu hồi khoản cho vay	6,055,200,000,000	4,485,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	5,550,000,000,000	4,485,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	470,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	35,200,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	30.09.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8,327,803,803	4,889,662,632
Công ty Cổ phần FPT	92,360,000	88,539,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,390,859,000	948,791,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5,029,027,003	1,121,996,003
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	791,767,800	2,696,446,629
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	23,790,000	25,490,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	8,400,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	855,100,000,000	1,520,700,000,000
Công ty Cổ phần FPT	90,000,000,000	1,520,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	700,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	65,100,000,000	700,000,000
Phải thu khác	5,772,454,543	14,545,637,434
Công ty Cổ phần FPT	938,904,110	14,217,687,824
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	3,931,687,419	320,278,377
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	901,863,014	7,671,233

Phải trả người bán	4,582,840,171	3,400,462,756
Công ty Cổ phần FPT	81,251,962	460,891,729
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	1,323,161,250
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	321,194,077	795,322,198
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	4,180,394,132	821,087,579
Phải trả ngắn hạn khác	20,820,873,112	16,203,380,537
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	368,778,812	224,008,084
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	20,452,094,300	15,979,372,453

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Lũy kế đến 30.09.2022</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2,790,044,000	3,554,600,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao của HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2022.

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022